

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ
KHOA THỦY SẢN

LÊ TÂN THỜI

**PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH
NGÀNH HÀNG NGHÊU TRẮNG BẾN TRE (*Meretrix lyrata*,
Sowerby, 1851) Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG**

**LUẬN VĂN TỐT NGHIỆP CAO HỌC
NGÀNH NUÔI TRỒNG THỦY SẢN**

**CÁN BỘ HƯỚNG DẪN
Ts. LÊ XUÂN SINH**

2010

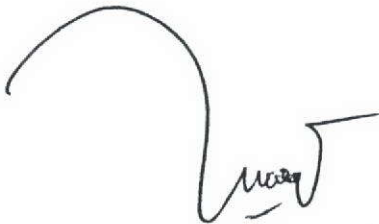
...tựa đề là “Phân tích tình hình sản xuất kinh doanh
(*Meretrix lyrata*, Sowerby, 1851) ở Đồng bằng sông Cửu Long”,
...lần Thới thực hiện và báo cáo đã được Hội đồng chấm luận văn

Ủy viên



TS. Lê Xuân Sinh

Phản biện 1



TS. Nguyễn Thanh Tùng

Thư ký



PGS. TS. Trần Ngọc Hải

Phản biện 2



TS. Trương Hoàng Minh

Cần Thơ, ngày 08 tháng 05 năm 2010

Chủ tịch Hội đồng



PGS. TS. Bùi Lai

TÓM TẮT

Đề tài “Phân tích tình hình sản xuất kinh doanh ngành hàng nghêu trắng Bến Tre (*Meretrix lyrata*) ở Đồng bằng sông Cửu Long” để làm rõ thực trạng và phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến tình hình khai thác nghêu giống tự nhiên, sản xuất và ương nghêu giống, nuôi nghêu thương phẩm và tiêu thụ sản phẩm. Từ đó, đề xuất những giải pháp để phát triển ngành hàng nghêu ở các tỉnh ven biển phía Nam.

Nghiên cứu được thực hiện ở địa bàn ven biển từ Tp. Hồ Chí Minh - Cà Mau. Số liệu được thu thập thông qua các ban ngành và sử dụng bảng câu hỏi đã soạn sẵn được áp dụng cho các nhóm nghiên cứu. Số mẫu thu thập được bao gồm: 08 cơ sở khai thác giống tự nhiên, 4 cơ sở sản xuất nghêu giống nhân tạo, 15 cơ sở ương nghêu giống trên ao đất lót bạt, 5 cơ sở ương trên bãi triều, 25 cơ sở nuôi nghêu thương phẩm, 08 thương lái nghêu giống, 26 thương lái nghêu thương phẩm và 16 cán bộ quản lý ngành thủy sản cấp tỉnh và huyện có nuôi nghêu trong vùng nghiên cứu.

Mùa vụ xuất hiện nghêu giống tự nhiên và được khai thác chủ yếu từ tháng 4-6 âm lịch (Âl) (75%) với tần suất xuất hiện 0,5-1,0 lần/năm. Mật độ nghêu vùng khai thác là 2.164 con/m² (± 1.792) với kích cỡ khai thác 288 nghìn con/kg (± 298). Năng suất khai thác 107 kg/ha xuất hiện/năm (± 126). Tổng thu nhập là 365,8 triệu đồng/ha/năm ($\pm 327,3$) và tỷ suất lợi nhuận là 9,7 lần ($\pm 11,9$). Khó khăn nhất trong khai thác là việc quản lý bảo vệ bãi và nhân công khi khai thác.

Năm 2009 trong vùng nghiên cứu có 7 trại sản xuất nghêu giống nhân tạo. Công suất thiết kế bể ương ấu trùng bình quân 46 m³/trại và diện tích ương nghêu cấp I (cỡ 500 nghìn đến 1 triệu con/kg) và cấp II (cỡ 50 nghìn đến 200 nghìn con/kg) bình quân 1.750 m³/trại, năng suất thiết kế bình quân (BQ) 52,8 nghìn con nghêu cấp II/m³/đợt và thực hiện từ 8-10 đợt/năm nhưng năng lực thực tế chỉ đạt 26,1%. Các trại sản xuất đang áp dụng qui trình đã được tiếp nhận từ Trung tâm giống Thủy sản Tiền Giang. Chi phí biến đổi trung bình 14,7 triệu đồng/đợt với tỷ lệ sống đến nghêu cấp II là 5,5%/đợt ($\pm 4,0$) thì thu nhập được 98,7 triệu đồng/đợt ($\pm 71,9$) và tỷ suất lợi nhuận 2,7 lần ($\pm 1,7$). Trở ngại lớn nhất của các trại sản xuất giống là chưa chủ động được nguồn nghêu bố mẹ quanh năm và nguồn tảo.

Ương nghêu cấp I lên cấp II từ giống tự nhiên trên ao đất lót bạt có diện tích ương 1.065 m²/cơ sở (± 530) với 1-2 đợt ương/năm. Mật độ thả 136 nghìn con/m² (± 58); kích cỡ 508 nghìn con/kg (± 334), thời gian ương 81 ngày (± 22) với tỷ lệ sống 67% ($\pm 19,5$) và năng suất đạt 74 nghìn con/m²/đợt (± 32). Chi phí biến đổi bình quân 9.261,6 triệu đồng/ha/đợt với tiền giống chiếm đến

95,6% và tỷ suất lợi nhuận 0,7 lần/đợt ($\pm 0,5$). Các cơ sở ương không thể kiểm tra được chất lượng nghêu cám khai thác từ nhiều nguồn.

Nuôi nghêu thương phẩm có diện tích bình quân đối với các cơ sở tư nhân hoặc THV là 17,6 ha/cơ sở và tổ hợp tác (THT)/hợp tác xã (HTX) là 551,7 ha/cơ sở. Nghêu trung (649 ± 990 con/kg) được thả chủ yếu từ tháng 2-4 Âm và nghêu cám (313 ± 259 nghìn con/kg) được thả từ tháng 6-8 Âm với mật độ lần lượt là 64 con/m^2 (± 51) và $312,5$ nghìn con/ m^2 (± 2.594). Thời gian nuôi thương phẩm từ nghêu cám là 22 tháng/vụ và nghêu trung là 12 tháng/vụ với kích cỡ thu hoạch 46 con/kg (± 7). Thu nhập đạt 211,2 triệu đồng/ha/vụ ($\pm 254,1$) và tỷ suất lợi nhuận 0,74 lần/đợt ($\pm 1,1$). Nghề nuôi nghêu thương phẩm gặp khó khăn trong việc quản lý chất lượng nước, giá giống cao, thiếu giống, thiếu vốn và nguồn nhân lực yếu trong điều hành sản xuất là phổ biến

Thương lái mua bán nghêu giống từ năm 2006-2009 có nguồn mua 100% là từ khai thác tự nhiên trong vùng và được bán tại vùng là 10% và các tỉnh phía Bắc 90% với kích cỡ 91 nghìn con/kg (± 112). Khối lượng thu mua của một thương lái dao động từ 0,750- 69 tấn/năm. Chi phí tăng thêm là 48,7 nghìn đồng/kg và lợi nhuận là 3,0 triệu đồng/kg ($\pm 1,75$). Thu nhập trung bình 153,4 tỷ đồng/năm và tỷ suất lợi nhuận đạt 0,2 lần. Nghêu thương phẩm được bán cho nhà máy chế biến (NMCB) là 93,2% và thị trường địa phương là 6,8%. Một thương lái thu mua nghêu thương phẩm từ 28,8- 921,7 tấn/năm. Chi phí tăng thêm là 0,8 nghìn đồng/kg và lợi nhuận trung bình là 3,5 nghìn đồng/kg ($\pm 1,4$). Thu nhập 2.297,6 triệu đồng/năm ($\pm 4.533,9$) thì tỷ suất lợi nhuận là 0,2 lần. Khó khăn của nhóm thương lái nghêu giống là con giống chất lượng kém do sàng lọc và bảo quản của người khai thác. Thương lái nghêu thương phẩm không có đủ nguồn cung phải mua theo hình thức đấu giá, nhu cầu về kích cỡ nghêu nguyên liệu mỗi nhà máy chế biến xuất khẩu (CBXK) khác nhau nên phải thu mua nhiều nơi.

Phần lớn nhà quản lý ngành (87,5%) cho rằng nghêu là một trong những đối tượng nuôi chủ lực ở vùng ven biển nhưng chưa được quan tâm phát triển đúng mức. Các số liệu về nghêu trong các báo cáo hàng năm còn quá ít, nhất là những định hướng cho phát triển ngành hàng nghêu trong kế hoạch hàng năm. Để ngành hàng nghêu phát triển lâu dài thì cần phải: (1) Quy hoạch chi tiết lại vùng bảo vệ nghêu mẹ, khai thác giống, ương nghêu trung và nuôi nghêu thương phẩm; (2) Tập trung nhân rộng mô hình sản xuất và ương nghêu giống; (3) Tiến hành việc giao đất, hỗ trợ thuế và vốn vay cho sản xuất nhất là vùng nuôi mới hình thành; (4) Tăng cường công tác quản lý tổng hợp và bảo vệ môi trường vùng ven biển.

Từ khóa: Nghêu, khai thác giống, sinh sản nhân tạo, nuôi thương phẩm, mua bán, quản lý, năng suất, chi phí, thu nhập, lợi nhuận.

ABSTRACT

The study on "An analysis of production and trade of hard clam (*Meretrix lyrata*) industry in the Mekong Delta" was conducted to describe the current status and analysis factors that affect status of juvenile catch, nursery production, grow-out, selling and consumption on hard clam. Since, feasible solutions to develop hard clam industry in the Southern coastal provinces of the Mekong Delta were recommended.

Study was conducted in the coastal areas from Ho Chi Minh City to Ca Mau province. The data was collected from provincial government offices by using the questionnaire for each group of the studies. The surveyed samples was collected from 8 wild seed collection agents, 4 artificial seed reproduction hatcheries, 15 nylon earthen pond nursery production stage I, 5 natural nursery farms, 25 grow-out farms, 8 hard clam seed traders, 26 marketable hard clam traders and 16 local aquaculture managers.

Main season of collecting clam wild seed was from April to June (Lunar calendar) (75%) with the frequency of 0.5-1.0 time/year with the density of 2.164 (± 1.792) ind./m², the size of 288 thousand ind./kg. The yield capacity was 107 (± 126) kg/ha/year. Total income was 365,8 ($\pm 327,3$) million VND/ha/year and the ratio of net income was 9,7 ($\pm 11,9$) times. The major problem was difficulty in management of protection the cultural sites and lack of harvester.

In 2009, there were 7 artificial seed clam hatcheries in the study areas. Nursing tanks with an average designed capacity of 46 m³/tank with spats of stage I (0.5 to 1 million spats/kg) and spats stage II (50 thousand to 200 thousand spats/kg). On average, designed capacity is 1.750 m³/hatchery, productivity is 52,8 thousand spats of stage II per cycle, the hatcheries were operated 8-10 cycles/year but the real capacity was only about 26.1%. The hatcheries have applied reproduction process that was transmitted from Tien Giang fisheries hatchery. Total variable costs are VND 14,7 million/ha/cycle with ratio of survival to spats of stage II is 5,5% ($\pm 4,0$)/cycle, total income is 98,7 ($\pm 71,9$) million VND/ha/cycle and the ratio of net income is 2,7 ($\pm 1,7$) times. The first obstacle is the lack of broodstock of hard clam and origin source of algal.

Nursing clam wild seeds from stage I to stage II on nylon earthen pond with the areas of 1.065 (± 530) m²/unit, operating 1-2 cycles/year, the density of 136.000 (± 58.000) ind./m², size of 508 (± 334) thousand spats/kg and the period was 81 (± 22) days. The survival ratio was 67% ($\pm 19,5$) and productivity was 74 thousand spats/m²/cycle. Total variable costs are 9.261,6 million VND/ha/cycle of which 95.6% are for clam spats, and the ratio of net income to total costs is 0.7 time/cycle ($\pm 0,5$). Major problems for nursery production were the difficulty in quality assurance of bought spats of hard clam via many collectors.

The average area of grow-out hard clam culture was 17,6 ha/unit (private sectors) and 551,7 ha/unit (co-operative sectors). The medium size seed (649 \pm 990 ind./kg)

was stocked from February to April (Lunar month) and the small size seed (313 ± 259 thousand ind./kg) was stocked from June to August (Lunar month) at densities of $64 (\pm 51)$ ind./m² and $312,5 (\pm 2.594)$ thousand ind./m². The period of culture is 22 months/cycle (small size seed) and 12 months/cycle (medium size seed) with the harvest size was $46 (\pm 7)$ ind./kg. Total income was 211,2 ($\pm 254,1$) million VND/ha/cycle and the ratio of net income was 0,74 ($\pm 1,1$) times/cycle. The most important problems of hard clam culture are the lack of seed, capital, human resource and water quality management.

2006-2009, the hard clam seed were mainly wild seed. 10% was sold at local areas, 90% was sold to Northern provinces with the size of 91 thousand ind./kg (± 112). A trader could buy 0,750- 69 tons/year. The cost increased 48,7 thousand/kg and profit of 3 millions VND/kg. The average income was 153,4 billions VND/year and the ratio of net income to total costs 0,2. The most important problems was the poor quality of the seed because of the selection and preservation from the harvester. The lack of seed induced the trader must buy through auction. The different requirement about the size of the material hard clam caused that hard clam were collected from many places.

Most aquaculture manager (87,5%) thought that hard clam was the one of the key species that cultured at coastal zones but lack of regard to develop. The orientation to develop was missed in annual reported data. To develop sustainably, some problem need to be solved : (1) Replan the collected site to protect the broodstock, nursing the hard clam middle size and culture grow-out hard clam. (2) Enlarging reproduction and nursing model. (3) Committing land, backup tax and the capital for new culture sites. (4) General management and protection environment need to be intensive.

Keyword: *Hard clam, wild seed collection, hatchery seed, production systems, trade.*